

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư, hóa chất và chất chuẩn

Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương có nhu cầu mua sắm chất chuẩn cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
1.	Bách Bộ (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Stemonae Radix Tên latin cây: Stemona tuberosa Lour Đơn vị đóng gói: $\geq 2$ g/lọ Số lô: 121221-202505	02
2.	Bạch chỉ (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Angelicae dahuricae Radix Tên latin cây: Angelica dahurica (Hoffin) Đơn vị đóng gói: $\geq 2$ g/lọ	02
3.	Dâm dương hoắc (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Epimedii Folium Tên latin cây: Epimedium brevicomu Maxim. Đơn vị đóng gói: $\geq 0,5$ g/lọ	02
4.	Dâm dương hoắc (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Epimedii Folium Tên latin cây: Epimedium koreanum Nakai Đơn vị đóng gói: $\geq 0,5$ g/lọ	02
5.	Đan sâm (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Salviae miltiorrhizae Radix et Rhizoma Tên latin cây: Salvia miltiorrhiza Bunge Đơn vị đóng gói: $\geq 1$ g/lọ	02
6.	Diệp hạ châu (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Phyllanthi urinariae Herba Tên latin cây: Phyllanthus urinaria L. Đơn vị đóng gói: $\geq 2$ g/lọ	02
7.	Mạch môn (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Ophiopogonis Radix Tên latin cây: Ophiopogon japonicus (L.f) Ker-Gawl Đơn vị đóng gói: $\geq 2$ g/lọ	02
8.	Mộc Hương (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Aucklandiae Radix Tên latin cây: Aucklandia lappa Decne. Đơn vị đóng gói: $\geq 0,5$ g/lọ	02
9.	Phòng phong (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Saposhnikoviae Radix Tên latin cây: Saposhnikovia divaricata (Turcz.) Schischk Đơn vị đóng gói: $\geq 1$ g/lọ	02
10.	Trạch tả (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Alismatis Rhizoma Tên latin cây: Alisma orientale (Sam.) Juzep Đơn vị đóng gói: $\geq 1$ g/lọ	02

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
11.	Trần bì (Chuẩn NIFDC-PRC)	Tên latin: Citri reticulatae Pericarpium Tên latin cây: Citrus reticulata Blanco Đơn vị đóng gói: ≥ 1 g/lọ	02
12.	Acid ferulic	CTPT: C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> O <sub>4</sub> Cas number: 1135-24-6 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
13.	D-Amygdalin	CTPT: C <sub>20</sub> H <sub>27</sub> NO <sub>11</sub> Cas number: 29883-15-6 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
14.	Atractylodin	CTPT: C <sub>13</sub> H <sub>10</sub> O Cas number: 55290-63-6 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
15.	Baicalin CRS (Chuẩn EDQM)	CTPT: C <sub>21</sub> H <sub>18</sub> O <sub>11</sub> Cas number: 21967-41-9 Hàm lượng: ≥ 92,5 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	02
16.	Beta-ecdysterone CRS(Chuẩn EDQM)	CTPT: C <sub>27</sub> H <sub>44</sub> O <sub>7</sub> Cas number: 5289-74-7 Hàm lượng: ≥ 84,8 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	05
17.	Evodiamine	CTPT: C <sub>19</sub> H <sub>17</sub> N <sub>3</sub> O Cas number: 518-17-2 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
18.	Gastrodin	CTPT: C <sub>13</sub> H <sub>18</sub> O <sub>7</sub> Cas number: 62499-27-8 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
19.	Gentiopicrin	CTPT: C <sub>16</sub> H <sub>20</sub> O <sub>9</sub> Cas number: 20831-76-9 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
20.	Ginsenoside Rb1 (Chuẩn NIFDC-PRC)	CTPT: C <sub>54</sub> H <sub>92</sub> O <sub>23</sub> Cas number: 41753-43-9 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	05
21.	Ginsenoside Rg1 (Chuẩn USP)	CTPT: C <sub>42</sub> H <sub>72</sub> O <sub>14</sub> Cas number: 22427-39-0 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	01
22.	Limonin	CTPT: C <sub>26</sub> H <sub>30</sub> O <sub>8</sub> Cas number: 1180-71-8 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
23.	Luteoloside	CTPT: C <sub>21</sub> H <sub>10</sub> O <sub>11</sub> Cas number: 5373-11-5 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
24.	Notoginsenoside R1 (Chuẩn NIFDC-PRC)	CTPT: C <sub>47</sub> H <sub>80</sub> O <sub>18</sub> Cas number: 80418-24-2 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	05
25.	Nuciferine	CTPT: C <sub>19</sub> H <sub>21</sub> NO <sub>2</sub> Cas number: 475-83-2 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
26.	Rutaecarpine	CTPT: C <sub>18</sub> H <sub>13</sub> N <sub>3</sub> O Cas number: 84-26-4 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
27.	Scopoletin	CTPT: C <sub>10</sub> H <sub>8</sub> O <sub>4</sub> Cas number: 92-61-5 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
28.	Stachydrine Hydrochloride	CTPT: C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> ClNO <sub>2</sub> Cas number: 4136-37-2 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
29.	Strychnine	CTPT: C <sub>21</sub> H <sub>22</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> Cas number: 57-24-9 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
30.	Tanshinone IIA (Chuẩn USP)	CTPT: C <sub>19</sub> H <sub>18</sub> O <sub>3</sub> Cas number: 568-72-9 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	02
31.	Tenuifolin (Chuẩn NIFDC-PRC)	CTPT: C <sub>36</sub> H <sub>56</sub> O <sub>12</sub> Cas number: 20183-47-5 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 20 mg	02
32.	Verbascosid (Acteoside)	CTPT: C <sub>29</sub> H <sub>36</sub> O <sub>15</sub> Cas number: 61276-17-3 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
33.	Vitexin	CTPT: C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> O <sub>10</sub> Cas number: 3681-93-4 Hàm lượng: ≥ 95 % Đơn vị đóng gói: ≥ 100 mg	01
34.	Z-ligustilid	CTPT: C <sub>12</sub> H <sub>14</sub> O <sub>2</sub> Cas number: 81944-09-4 Hàm lượng: ≥ 95 %	01

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
		Đơn vị đóng gói: $\geq 20$ mg	
35.	Milk thistle Dry extract HRS (Chuẩn EDQM)	Cas number: 84604-20-6 Hàm lượng: $\geq 25,0$ % $C_{25}H_{22}O_{10}$ (tổng silybin A+ B) Đơn vị đóng gói: $\geq 120$ mg	01

Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm gửi báo giá chất chuẩn, hóa chất, vật tư và linh kiện thay thế, yêu cầu cụ thể về báo giá như sau:

1-Đối với chất chuẩn

- Trên chứng chỉ chất lượng của chất chuẩn phải có tối thiểu các thông tin: Công thức phân tử, công thức cấu tạo, tên khoa học, hàm lượng chất chuẩn (tính theo nguyên trạng hoặc có đủ thông tin, dữ liệu để quy đổi về hàm lượng theo nguyên trạng).

- Ngày tái kiểm tra của chất chuẩn phải còn tối thiểu không dưới 1 năm kể từ ngày giao hàng. Thông tin về ngày tái kiểm tra của chất chuẩn phải được ghi rõ trên chứng chỉ chất lượng, hoặc có thể tra cứu trên website của nhà sản xuất, hoặc từ nguồn thông tin chính thức khác theo công bố của nhà sản xuất chất chuẩn.

2- Đối với dược liệu chuẩn

-Trên chứng chỉ chất lượng của dược liệu chuẩn phải có tối thiểu các thông tin: Tên la tinh của dược liệu đến loài, số lô.

- Nhà thầu cam kết cung cấp dược liệu chuẩn là lô hiện hành và mới nhất của Viện Kiểm nghiệm thuốc và thực phẩm Trung ương Trung Quốc (National Institute for Food and Drug Control) - NIFDC - PRC. Các thông tin về dược liệu chuẩn phải được ghi rõ trên chứng chỉ chất lượng, hoặc có thể tra cứu trên website [www.nifdc.org.cn](http://www.nifdc.org.cn), hoặc từ nguồn thông tin chính thức khác theo công bố của NIFDC - PRC.

- Đơn vị cung cấp báo giá hàng trong danh mục trên;

- Giá chào hàng thống nhất là tiền Đồng Việt Nam (VNĐ); giá chào hàng là giá bao gồm tất cả chi phí nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển và bàn giao tại Khoa dự trữ và Kho hóa chất của Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (48 Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội) và các chi phí liên quan khác (nếu có);

- Báo giá phải ghi rõ thông số về mã hàng, hãng sản xuất, xuất xứ, số lượng và quy cách kỹ thuật cung cấp của hàng hóa chào giá;

- Hiệu lực của báo giá tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá;

- Báo giá phải có dấu và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định;

- Báo giá được gửi về Phòng Vật tư Trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm Thuốc Trung ương (Địa chỉ: Số 48 Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội) trước ngày **17/4/2026**.

Các đơn vị cần tìm hiểu thêm thông tin, xin vui lòng liên hệ với Phòng Vật tư Trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương theo số điện thoại: 024.38256906.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổ CNTT (đăng website của Viện);
- Lưu: VT, VTTTB.

**KT.VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Hà**